

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Kỳ kế toán quý 1 từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014*

*Gồm có:*

- 01- Bảng cân đối kế toán*
- 02- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
- 03- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 04- Thuyết minh báo cáo tài chính*

M.S.D.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Quý 1 năm 2014 từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

ĐVT : VNĐ

| TÀI SẢN                                                               | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH   | SỐ CUỐI KỲ             | SỐ ĐẦU NĂM             |
|-----------------------------------------------------------------------|------------|---------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>                  | <b>100</b> |               | <b>909,923,608,094</b> | <b>788,203,989,534</b> |
| <b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)</b>            | <b>110</b> |               | <b>241,166,474,864</b> | <b>142,094,118,629</b> |
| 1. Tiền                                                               | 111        | III.01        | 89,051,743,396         | 30,062,105,685         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                         | 112        |               | 152,114,731,468        | 112,032,012,944        |
| <b>II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+129)</b>          | <b>120</b> |               | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                                    | 121        |               | 0                      | 0                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)                  | 129        |               | 0                      | 0                      |
| <b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+139)</b> | <b>130</b> | <b>III.02</b> | <b>400,056,938,173</b> | <b>353,851,743,106</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                                                | 131        |               | 411,877,752,443        | 363,823,195,420        |
| 2. Trả trước cho người bán                                            | 132        |               | 2,203,559,081          | 4,030,097,038          |
| 3. Phải thu nội bộ                                                    | 133        |               | 0                      | 0                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng                   | 134        |               | 0                      | 0                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                                            | 135        |               | 20,455,492,222         | 16,734,179,359         |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)                            | 139        |               | (34,479,865,573)       | (30,735,728,710)       |
| <b>IV. HÀNG TỒN KHO (140=141+149)</b>                                 | <b>140</b> | <b>III.03</b> | <b>257,784,064,164</b> | <b>281,579,908,317</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                                       | 141        |               | 261,796,186,628        | 284,258,785,214        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                                 | 149        |               | (4,012,122,464)        | (2,678,876,897)        |
| <b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+158)</b>                 | <b>150</b> |               | <b>10,916,130,894</b>  | <b>10,678,219,481</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                         | 151        | III.04        | 2,014,262,852          | 1,654,971,712          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                            | 152        |               | 141,765,521            | 141,975,952            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                           | 154        |               | 2,460,884,726          | 2,640,709,845          |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                              | 158        | III.05        | 6,299,217,795          | 6,240,561,972          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>                   | <b>200</b> |               | <b>355,543,047,004</b> | <b>359,606,710,095</b> |
| <b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+218+219)</b>        | <b>210</b> |               | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                    | 211        |               | 0                      | 0                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                 | 212        |               | 0                      | 0                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                                            | 213        |               | 0                      | 0                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                              | 218        |               | 0                      | 0                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                              | 219        |               | 0                      | 0                      |
| <b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227+230)</b>                      | <b>220</b> |               | <b>75,128,885,160</b>  | <b>78,431,697,957</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)                             | 221        | III.06        | 47,583,954,991         | 50,193,731,270         |
| - Nguyên giá                                                          | 222        |               | 113,689,470,536        | 112,939,758,128        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                          | 223        |               | (66,105,515,545)       | (62,746,026,858)       |
| 2. Tài sản thuê tài chính (224=225+226)                               | 224        |               | 0                      | 0                      |
| - Nguyên giá                                                          | 225        |               | 0                      | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                          | 226        |               | 0                      | 0                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)                              | 227        | III.07        | 24,709,596,845         | 25,011,075,740         |
| - Nguyên giá                                                          | 228        |               | 27,922,413,803         | 27,922,413,803         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                          | 229        |               | (3,212,816,958)        | (2,911,338,063)        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                    | 230        | III.8         | 2,835,333,324          | 3,226,890,947          |
| <b>III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (240=241+242)</b>                         | <b>240</b> | <b>III.9</b>  | <b>33,105,887,094</b>  | <b>33,439,888,431</b>  |
| - Nguyên giá                                                          | 241        |               | 42,360,278,761         | 42,360,278,761         |



| TÀI SẢN                                                                            | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH   | SỐ CUỐI KỲ               | SỐ ĐẦU NĂM               |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|--------------------------|--------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                                       | 242        |               | (9,254,391,667)          | (8,920,390,330)          |
| <b>IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN<br/>(250=251+252+258+259)</b>            | <b>250</b> |               | <b>240,253,850,758</b>   | <b>240,169,300,758</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                                          | 251        | III.10        | 37,992,286,660           | 37,992,286,660           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                                         | 252        | III.11        | 193,304,814,098          | 193,304,814,098          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                                             | 258        | III.12        | 19,477,190,000           | 19,477,190,000           |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)                                | 259        | III.13        | (10,520,440,000)         | (10,604,990,000)         |
| <b>V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+268)</b>                                   | <b>260</b> |               | <b>7,054,423,992</b>     | <b>7,565,822,949</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                                       | 261        | III.14        | 6,340,119,370            | 6,915,131,115            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                                  | 262        | III.15        | 160,062,576              | 160,062,576              |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                                            | 268        | III.16        | 554,242,046              | 490,629,258              |
| <b>CỘNG TÀI SẢN</b>                                                                |            |               | <b>1,265,466,655,099</b> | <b>1,147,810,699,629</b> |
| NGUỒN VỐN                                                                          | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH   | SỐ CUỐI KỲ               | SỐ ĐẦU NĂM               |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                                                | <b>300</b> |               | <b>679,602,159,527</b>   | <b>577,803,031,377</b>   |
| <b>I. NỢ NGẮN HẠN<br/>(310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)</b>        | <b>310</b> |               | <b>642,795,233,318</b>   | <b>541,308,169,008</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                                                              | 311        | III.17        | 130,121,330,426          | 80,544,642,030           |
| 2. Phải trả cho người bán                                                          | 312        | III.18        | 305,964,399,930          | 257,941,651,627          |
| 3. Người mua trả tiền trước                                                        | 313        | III.18        | 529,213,526              | 684,054,705              |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                                             | 314        | III.19        | 12,321,114,613           | 36,922,218,489           |
| 5. Phải trả người lao động                                                         | 315        |               | 20,820,521,861           | 13,444,298,425           |
| 6. Chi phí phải trả                                                                | 316        | III.20        | 33,840,828,649           | 21,395,578,713           |
| 7. Phải trả nội bộ                                                                 | 317        |               | 0                        | 0                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng                                | 318        |               | 0                        | 0                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác                                               | 319        | III.21        | 128,907,252,760          | 127,515,738,950          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                                     | 320        |               | 0                        | 0                        |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                                                       | 323        | III.22        | 10,290,571,554           | 2,859,986,070            |
| <b>II. NỢ DÀI HẠN<br/>(330=331+332+333+334+335+336+337+338+339)</b>                | <b>330</b> |               | <b>36,806,926,209</b>    | <b>36,494,862,369</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                                                      | 331        |               | 0                        | 0                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                                                         | 332        |               | 0                        | 0                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                                                           | 333        | III.23        | 36,806,926,209           | 36,494,862,369           |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                                               | 334        |               | 0                        | 0                        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                 | 335        |               | 0                        | 0                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                                                   | 336        |               | 0                        | 0                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                                                       | 337        |               | 0                        | 0                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                                                        | 338        |               | 0                        | 0                        |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                                            | 339        |               | 0                        | 0                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>                                           | <b>400</b> |               | <b>585,864,495,571</b>   | <b>570,007,668,252</b>   |
| <b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU<br/>(410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)</b> | <b>410</b> | <b>III.24</b> | <b>585,864,495,571</b>   | <b>570,007,668,252</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                       | 411        |               | 132,827,530,000          | 132,827,530,000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                                            | 412        |               | 70,731,808,592           | 70,731,808,592           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                                         | 413        |               | 0                        | 0                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                                                | 414        |               | (702,100,000)            | (702,100,000)            |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                                 | 415        |               | 0                        | 0                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                      | 416        |               | 0                        | 0                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                                                           | 417        |               | 198,339,012,850          | 187,285,913,495          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                                                          | 418        |               | 33,206,882,500           | 32,431,882,500           |
| 9. Quỹ khách thuộc vốn chủ sở hữu                                                  | 419        |               | 22,475,127,025           | 15,790,760,573           |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                              | 420        |               | 128,986,234,604          | 131,641,873,092          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                                                          | 421        |               | 0                        | 0                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                                                | 417        |               | 0                        | 0                        |

| TÀI SẢN                                             | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH   | SỐ CUỐI KỲ               | SỐ ĐẦU NĂM               |
|-----------------------------------------------------|------------|---------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC (430=432+433)</b> | <b>430</b> |               | 0                        | 0                        |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |               | 0                        | 0                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |               | 0                        | 0                        |
| <b>CỘNG NGUỒN VỐN</b>                               |            |               | <b>1,265,466,655,099</b> | <b>1,147,810,699,629</b> |
| CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH   | SỐ CUỐI KỲ               | SỐ ĐẦU NĂM               |
| 1. Tài sản thuê ngoài                               | .          |               | 0                        | 0                        |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công      | .          | <b>III.25</b> | 4,417,734,908            | 5,274,291,844            |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược       | .          |               | 0                        | 0                        |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                              | .          |               | 21,116,000               | 21,116,000               |
| 5. Ngoại tệ các loại                                | .          |               | 524,977                  | 170,623                  |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                     | .          |               | 0                        | 0                        |
|                                                     |            |               |                          |                          |



Tổng Giám đốc

Trương Công Cứ

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dung

Ngày 12 tháng 05 năm 2014  
Người lập biểu

Phạm Thị Ngọc Phương



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2014 từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

| Stt | Diễn giải                                                     | Thuyết minh | Kỳ này          | Kỳ trước        | Lũy kế kỳ này   | Lũy kế kỳ trước |
|-----|---------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 100 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | III.26      | 513,862,610,015 | 440,905,782,966 | 513,862,610,015 | 440,905,782,966 |
| 110 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                               | III.27      | 238,956,200     | 1,014,809,850   | 238,956,200     | 1,014,809,850   |
| 120 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | III.28      | 513,623,653,815 | 439,890,973,116 | 513,623,653,815 | 439,890,973,116 |
| 130 | 4. Giá vốn hàng bán                                           | III.29      | 359,520,876,740 | 316,125,093,841 | 359,520,876,740 | 316,125,093,841 |
| 140 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   |             | 154,102,777,075 | 123,765,879,275 | 154,102,777,075 | 123,765,879,275 |
| 150 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                              | III.30      | 4,380,192,141   | 1,503,210,993   | 4,380,192,141   | 1,503,210,993   |
| 160 | 7. Chi phí tài chính                                          | III.31      | 1,091,804,397   | 9,381,730,286   | 1,091,804,397   | 9,381,730,286   |
| 161 | - trong đó: chi phí lãi vay                                   |             | 1,157,468,521   | 2,648,098,731   | 1,157,468,521   | 2,648,098,731   |
| 170 | 8. Chi phí bán hàng                                           | III.32      | 92,560,285,928  | 56,974,398,252  | 92,560,285,928  | 56,974,398,252  |
| 180 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | III.33      | 18,550,799,869  | 19,517,103,222  | 18,550,799,869  | 19,517,103,222  |
| 190 | 10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(24+25)]           |             | 46,280,079,022  | 39,395,858,508  | 46,280,079,022  | 39,395,858,508  |
| 200 | 11. Thu nhập khác                                             | III.34      | 505,961,843     | 4,280,391,253   | 505,961,843     | 4,280,391,253   |
| 210 | 12. Chi phí khác                                              | III.35      | 4,404,965,740   | 3,142,370,558   | 4,404,965,740   | 3,142,370,558   |
| 220 | 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                               |             | -3,899,003,897  | 1,138,020,695   | -3,899,003,897  | 1,138,020,695   |
| 230 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              |             | 42,381,075,125  | 40,533,879,203  | 42,381,075,125  | 40,533,879,203  |
| 240 | 15. Chi phí TNDN hiện hành                                    | III.36      | 9,972,136,887   | 12,244,682,479  | 9,972,136,887   | 12,244,682,479  |
| 250 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                |             | 0               | 0               | 0               | 0               |
| 260 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)    |             | 32,408,938,238  | 28,289,196,724  | 32,408,938,238  | 28,289,196,724  |
| 270 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                              | III.37      | 0               | 0               | 0               | 0               |

**Tổng Giám Đốc**  
  
**Trương Công Cứ**

**Kế toán Trưởng**

  
**Nguyễn Ngọc Dung**

Ngày 12 tháng 05 năm 2014  
**Người Lập**

  
**Phạm Thị Ngọc phương**



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### Quý 1 năm 2014 từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

| Stt | Mã số | Diễn giải                                                                          | Kỳ này VND             | Kỳ trước VND             |
|-----|-------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| 001 |       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                  | <b>0</b>               | <b>0</b>                 |
| 010 | 01    | 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                           | 302,870,872,522        | 290,541,537,303          |
| 020 | 02    | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                             | (280,763,382,642)      | (193,250,187,771)        |
| 030 | 03    | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                 | (41,141,903,846)       | (39,378,768,994)         |
| 040 | 04    | 4. Tiền chi trả lãi vay                                                            | (1,157,468,521)        | (2,648,098,731)          |
| 050 | 05    | 5. Tiền chi nộp thuế TNDN                                                          | (33,705,970,177)       | (24,032,469,446)         |
| 060 | 06    | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                           | 456,284,020,845        | 431,147,710,356          |
| 070 | 07    | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                          | (326,204,263,187)      | (318,640,999,128)        |
| 090 | 20    | <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                    | <b>76,181,904,995</b>  | <b>143,738,723,589</b>   |
| 200 |       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                     | <b>0</b>               | <b>0</b>                 |
| 210 | 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                       | (674,338,955)          | (423,884,298)            |
| 220 | 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                    | 0                      | 0                        |
| 230 | 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 0                      | 0                        |
| 240 | 24    | 4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác                    | 0                      | 0                        |
| 250 | 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                                     | 0                      | 0                        |
| 260 | 26    | 6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                                     | 0                      | 0                        |
| 270 | 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                             | 360,000,000            | 1,080,000,000            |
| 290 | 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                   | <b>(314,338,955)</b>   | <b>656,115,702</b>       |
| 300 |       | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                      | <b>0</b>               | <b>0</b>                 |
| 310 | 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                     | 0                      | 0                        |
| 320 | 32    | 2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 0                      | 0                        |
| 330 | 33    | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                            | 183,157,520,169        | 69,019,128,917           |
| 340 | 34    | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                         | (152,612,664,949)      | (260,833,249,865)        |
| 350 | 35    | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                  | 0                      | 0                        |
| 360 | 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                         | (7,340,065,025)        | (12,568,461,500)         |
| 390 | 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                | <b>23,204,790,195</b>  | <b>(204,382,582,448)</b> |
| 500 | 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                          | <b>99,072,356,235</b>  | <b>(59,987,743,157)</b>  |
| 600 | 60    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                             | <b>142,094,118,629</b> | <b>115,072,745,577</b>   |
| 601 | 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                            | 0                      | 0                        |
| 700 | 70    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                            | <b>241,166,474,864</b> | <b>55,085,002,420</b>    |



Tổng Giám Đốc

Trương Công C

Kế toán Trưởng

Nguyễn Ngọc Dung

Ngày 12 tháng 05 năm 2014  
Người Lập

Phạm Thị Ngọc Phương



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán Quý 1 từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

### 1.THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Fumigation Joint stock Company, viết tắt là VFC, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Khử trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.



Chất lượng dịch thực

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31/12/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 20 ngày 22/05/2013.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 132.827.530.000 đồng, được chia thành 13.282.753 cổ phần.

#### Công ty có 1 Công ty con:

Công ty TNHH MTV Trọng Tín-L.A đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 26/08/2011, trụ sở chính tại Lô B107, Khu công nghiệp Thái Hòa, ấp Tân Hòa, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Vốn điều lệ 50.000.000.000 đồng.

#### Công ty có các chi nhánh sau:

- |    |                      |                                                                                        |
|----|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Chi nhánh phía Bắc   | 147 Hồ Đắc Di, Quận Đống Đa, Tp.Hà Nội                                                 |
| 2  | Chi nhánh Đà Nẵng    | 292 Đường 2/9 P.Hòa Cường Bắc, Q.Hải Châu, Tp. Đà Nẵng                                 |
| 3  | Chi nhánh Quy Nhơn   | Số 263 Trần Hưng Đạo, Tp.Quy Nhơn, tỉnh Bình Định                                      |
| 4  | Chi nhánh Nha Trang  | Số 7 Nguyễn Thiện Thuật, Tp.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa                                  |
| 5  | Chi nhánh Đắk Lak    | Số 170 Chu văn An, P.Tân An, Tp.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk                            |
| 6  | Chi nhánh Cần Thơ    | Lô 30A3-3 KCN Trà Nóc I, Quận Bình Thủy, Tp.Cần Thơ                                    |
| 7  | Chi nhánh An Giang   | Số 104 Ấp Hòa Phú I, TT An Châu, H.Châu Thành, tỉnh An Giang                           |
| 8  | Chi nhánh Kiên Giang | Số 304A, Quốc lộ 61, Ấp Hòa Thuận, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang |
| 9  | Chi nhánh Long An    | 288 Quốc lộ 62, Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, H.Mộc Hóa, Tỉnh Long An                    |
| 10 | Chi nhánh Đà Lạt     | Lô B10, Nguyễn Hữu Cánh, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng                                         |
| 11 | Chi nhánh Nghệ An    | Số 28, Trần Phú, Phường Hồng sơn, Tp.Vinh, tỉnh Nghệ An                                |
| 12 | Chi nhánh Sóc Trăng  | Ấp An Trạch, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng                              |
| 13 | Chi nhánh Đồng Tháp  | Số 154 Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, Tp.Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp                             |
| 14 | Chi nhánh Đồng Nai   | 40, khu 6 ấp Bàu Cá, xã Trung Hòa, H.Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai                          |
| 15 | Chi nhánh Sơn La     | Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La                               |
| 16 | Chi Nhánh HCM        | Số 37, Nguyễn Trung Ngạn, P.Bến Nghé, Q1                                               |

17 Văn Phòng Bình Dương

5/2 Ấp 1B Xã An Phú, Huyện Thuận An, Bình Dương

## **1.2 Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở);
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác;
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Bán buôn phân bón;
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng - đề đập - khách sạn - nhà hàng;
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM).

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm theo năm dương lịch. Riêng năm 2014, năm chuyển đổi kỳ kế toán (Từ 01/10/2013 đến 31/12/2014), kỳ kế toán sẽ bao gồm:

- Kỳ kế toán chuyển đổi năm 2013 : Từ ngày 01/10/2013 đến 31/12/2013;
- Kỳ kế toán năm 2014 : Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.



### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

### 2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian ước tính như sau:

|                                 |                        |     |
|---------------------------------|------------------------|-----|
| - Nhà, vật kiến trúc            | 05 -25                 | năm |
| - Máy móc, thiết bị             | 03 - 08                | năm |
| - Phương tiện vận tải           | 05 - 10                | năm |
| - Thiết bị văn phòng            | 03 - 05                | năm |
| - Phần mềm máy tính             | 02                     | năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | Theo thời hạn giao đất |     |

## 2.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

## 2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 2.10. Chi phí đi vay



Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### **2.11. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.12. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **2.13. Các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **2.14. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.16. Ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.17. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.18. Các khoản thuế**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## 2.19. Phân phối lợi nhuận

Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam và nghị quyết số 01/2014 NQ-ĐHCD-VFC của đại hội cổ đông năm 2014 ngày 17/01/2014, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trích quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế ;
- Trích quỹ dự phòng tài chính tối đa 25% vốn điều lệ;
- Quỹ đầu tư phát triển 15% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ hoạt động xã hội 4% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi 12% lợi nhuận sau thuế;
- Lợi nhuận giữ lại 16.5% lợi nhuận sau thuế;

Hàng năm, Hội đồng quản trị xây dựng phương án phân phối lợi nhuận để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường.

## 2.20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

(Tiếp theo trang 15 đến trang 24 là phần thuyết minh chi tiết một số chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh)



**III . CÁC CHỈ TIÊU THUYẾT MINH TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | <u>Cuối kỳ</u>         | <u>Đầu năm</u>         |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                   | 2,395,884,248          | 4,190,576,671          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 86,655,859,148         | 25,871,529,014         |
| Tiền đang chuyển           | -                      | -                      |
| Các khoản tương đương tiền | 152,114,731,468        | 112,032,012,944        |
|                            | <b>241,166,474,864</b> | <b>142,094,118,629</b> |

**2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU**

|                                         | <u>Cuối kỳ</u>         | <u>Đầu năm</u>         |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng                     | 411,877,752,443        | 363,823,195,420        |
| Trả trước người bán                     | 2,203,559,081          | 4,030,097,038          |
| Phải thu khác                           | 20,455,492,222         | 16,734,179,359         |
| <b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b> | <b>434,536,803,745</b> | <b>384,587,471,817</b> |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi            | (34,479,865,573)       | (30,735,728,710)       |
| <b>Giá trị thuần các khoản phải thu</b> | <b>400,056,938,173</b> | <b>353,851,743,106</b> |

*Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:*

|                                                                              | <u>Cuối kỳ</u>        | <u>Đầu năm</u>        |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế TNCN nộp hộ CBCNV                                                       | 2,757,238,496         | 1,615,184,334         |
| Bảo hiểm XH phải thu CBCNV                                                   | -                     | -                     |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu tạm kê khai khấu trừ                                | 365,590,198           | 14,294,377            |
| Phải thu Công ty Syngenta về chiết khấu mua hàng                             | 7,912,521,009         | 8,604,067,998         |
| Phải thu về tiền tạm ứng cho nhân viên công ty khảo sát thị trường Campuchia | 335,457,716           | 335,457,716           |
| Phải thu khách hàng DNTN Bảy Giáp liên quan đến việc mua lại đất             | 6,000,000,000         | 6,000,000,000         |
| Phải thu khác                                                                | 3,084,684,803         | 165,174,933           |
|                                                                              | <b>20,455,492,222</b> | <b>16,734,179,359</b> |

**3 . HÀNG TỒN KHO**

|                                            | <u>Cuối kỳ</u>         | <u>Đầu năm</u>         |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường                | -                      | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu                      | 99,595,345,642         | 76,408,824,325         |
| Công cụ, dụng cụ                           | 299,698,693            | 297,062,289            |
| Chi phí SXKD dở dang                       | 3,960,406,782          | 2,498,455,691          |
| Thành phẩm                                 | 49,508,138,644         | 56,109,183,512         |
| Hàng hóa                                   | 108,432,596,867        | 148,945,259,397        |
| Hàng gửi đi bán                            | -                      | -                      |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>           | <b>261,796,186,628</b> | <b>284,258,785,214</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | (4,012,122,464)        | (2,678,876,897)        |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b> | <b>257,784,064,164</b> | <b>281,579,908,317</b> |

**4 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                    | <u>Cuối kỳ</u>       | <u>Đầu năm</u>       |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền thuê VP, thuê kho chờ phân bổ | 903,167,696          | 624,835,972          |
| Giá trị CCDC xuất dùng chờ phân bổ | 1,111,095,156        | 1,030,135,740        |
| Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ       | -                    | -                    |
| Chi phí khác                       | -                    | -                    |
|                                    | <b>2,014,262,852</b> | <b>1,654,971,712</b> |

**THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                         | <b>Cuối kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Đầu năm</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Thuế GTGT được khấu trừ | 600,832,087                  | 698,440,315                  |
| Thuế TTĐB               | -                            | -                            |
| Thuế xuất, nhập khẩu    | 196,687,441                  | 260,346,763                  |
| Thuế TNDN               | 1,804,430,717                | 1,804,430,717                |
| Các khoản phí, lệ phí   | 700,002                      | 19,468,002                   |
|                         | <b>2,602,650,247</b>         | <b>2,782,685,797</b>         |

**5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                                  | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b>       |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tài sản thiếu chờ xử lý          | 158,492,595          | 158,492,595          |
| Tạm ứng                          | 5,676,354,027        | 5,537,264,342        |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 464,371,173          | 544,805,035          |
|                                  | <b>6,299,217,795</b> | <b>6,240,561,972</b> |

**6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                         | <b>Nhà,<br/>vật kiến trúc</b> | <b>Máy móc<br/>thiết bị</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải</b> | <b>TSCĐ dùng<br/>trong quản lý</b> | <b>Cộng</b>            |
|-------------------------|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>  |                               |                             |                                |                                    |                        |
| Số đầu năm              | 24,751,716,604                | 9,943,309,286               | 74,704,266,725                 | 3,540,465,513                      | 112,939,758,128        |
| Tăng trong năm          | 639,258,408                   | 30,000,000                  | -                              | 80,454,000                         | 749,712,408            |
| - <i>Mua sắm</i>        | -                             | 30,000,000                  | -                              | 80,454,000                         | 110,454,000            |
| - Xây dựng cơ bản       | 639,258,408                   | -                           | -                              | -                                  | 639,258,408            |
| - Tăng khác             | -                             | -                           | -                              | -                                  | -                      |
| Giảm trong năm (*)      | -                             | -                           | -                              | -                                  | -                      |
| <b>Số cuối quý</b>      | <b>25,390,975,012</b>         | <b>9,973,309,286</b>        | <b>74,704,266,725</b>          | <b>3,620,919,513</b>               | <b>113,689,470,536</b> |
| <b>Hao mòn TSCĐ</b>     |                               |                             |                                |                                    |                        |
| Số đầu năm              | 13,739,285,232                | 7,622,729,856               | 38,835,372,241                 | 2,548,639,529                      | 62,746,026,858         |
| Tăng trong năm          | 318,544,788                   | 261,963,719                 | 2,589,735,126                  | 189,245,054                        | 3,359,488,687          |
| - <i>Trích khấu hao</i> | 318,544,788                   | 261,963,719                 | 2,589,735,126                  | 189,245,054                        | 3,359,488,687          |
| - Tăng khác             | -                             | -                           | -                              | -                                  | -                      |
| Giảm trong năm (*)      | -                             | -                           | -                              | -                                  | -                      |
| <b>Số cuối quý</b>      | <b>14,057,830,020</b>         | <b>7,884,693,575</b>        | <b>41,425,107,367</b>          | <b>2,737,884,583</b>               | <b>66,105,515,545</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                               |                             |                                |                                    |                        |
| Số đầu năm              | 11,012,431,372                | 2,320,579,430               | 35,868,894,484                 | 991,825,984                        | 50,193,731,270         |
| <b>Số cuối quý</b>      | <b>11,333,144,992</b>         | <b>2,088,615,711</b>        | <b>33,279,159,358</b>          | <b>883,034,930</b>                 | <b>47,583,954,991</b>  |

(\*) Ghi chú: Số giảm được trình bày là số âm và ghi trong ngoặc đơn

Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

27,429,684,727



7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                        | Quyền sử dụng đất     | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính    | Cộng                  |
|------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b> |                       |                          |                    |                      |                       |
| Số đầu năm             | 26,197,263,803        | -                        | -                  | 1,725,150,000        | 27,922,413,803        |
| Tăng trong năm         |                       | -                        | -                  | -                    | -                     |
| Giảm trong năm (*)     | -                     | -                        | -                  | -                    | -                     |
| <b>Số cuối quý</b>     | <b>26,197,263,803</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>           | <b>1,725,150,000</b> | <b>27,922,413,803</b> |
| <b>Hao mòn TSCĐ</b>    |                       |                          |                    |                      |                       |
| Số đầu năm             | 2,271,287,231         |                          |                    | 640,050,832          | 2,911,338,063         |
| Tăng trong năm         | 127,441,395           | -                        | -                  | 174,037,500          | 301,478,895           |
| - Trích khấu hao       | 127,441,395           |                          |                    | 174,037,500          | 301,478,895           |
| - Chuyển từ BĐSĐT      |                       |                          |                    |                      | -                     |
| Giảm trong năm (*)     | -                     | -                        | -                  | -                    | -                     |
| <b>Số cuối quý</b>     | <b>2,398,728,626</b>  | <b>-</b>                 | <b>-</b>           | <b>814,088,332</b>   | <b>3,212,816,958</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                       |                          |                    |                      |                       |
| Số đầu năm             | 23,925,976,572        | -                        | -                  | 1,085,099,168        | 25,011,075,740        |
| <b>Số cuối quý</b>     | <b>23,798,535,177</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>           | <b>911,061,668</b>   | <b>24,709,596,845</b> |

(\*) Ghi chú: Số giảm được trình bày là số âm và ghi trong ngoặc đơn

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                                             | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                              | <b>69,580,000</b>    | <b>69,580,000</b>    |
| Trong đó:                                                   |                      |                      |
| Dự án ở Vườn quốc gia Ba Vì                                 | 69,580,000           | 69,580,000           |
| <b>Mua sắm tài sản xây dựng dở dang</b>                     | <b>2,765,753,324</b> | <b>3,157,310,947</b> |
| Trong đó:                                                   |                      |                      |
| Chi phí đầu tư lô đất tại KĐT Vĩnh Diễm Trung, TP Nha Trang | 1,487,753,324        | 1,487,753,324        |
| Cải tạo nhà kho Cát Lái -CN HCM                             |                      | 391,557,623          |
| Phần mềm Epacific                                           | 1,278,000,000        | 1,278,000,000        |
|                                                             | <b>2,835,333,324</b> | <b>3,226,890,947</b> |

9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

|                        | Quyền sử dụng đất    | Nhà, vật kiến trúc    | Cơ sở hạ tầng | Khác     | Cộng                  |
|------------------------|----------------------|-----------------------|---------------|----------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b> |                      |                       |               |          |                       |
| Số đầu kỳ              | 7,619,891,500        | 34,740,387,261        | -             | -        | 42,360,278,761        |
| Tăng trong kỳ          | -                    | -                     | -             | -        | -                     |
| Giảm trong kỳ          | -                    | -                     | -             | -        | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>7,619,891,500</b> | <b>34,740,387,261</b> | <b>-</b>      | <b>-</b> | <b>42,360,278,761</b> |
| <b>Hao mòn TSCĐ</b>    |                      |                       |               |          |                       |
| Số đầu kỳ              |                      | 8,920,390,330         |               |          | 8,920,390,330         |
| Tăng trong kỳ          | -                    | 334,001,337           | -             | -        | 334,001,337           |
| - Trích khấu hao       |                      | 334,001,337           |               |          | 334,001,337           |
| Giảm trong kỳ          | -                    | -                     | -             | -        | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>-</b>             | <b>9,254,391,667</b>  | <b>-</b>      | <b>-</b> | <b>9,254,391,667</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                      |                       |               |          |                       |
| Số đầu kỳ              | 7,619,891,500        | 25,819,996,931        | -             | -        | 33,439,888,431        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>7,619,891,500</b> | <b>25,485,995,594</b> | <b>-</b>      | <b>-</b> | <b>33,105,887,094</b> |

**10 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

|                                 | <u>Cuối kỳ</u>        | <u>Đầu năm</u>        |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Trọng Tín -L.A | 37,992,286,660        | 37,992,286,660        |
|                                 | <b>37,992,286,660</b> | <b>37,992,286,660</b> |

**Thông tin bổ sung về các công ty con**

|                                 | <u>Tỷ lệ lợi ích</u><br><u>Cuối kỳ</u> | <u>Q.biểu quyết</u><br><u>Cuối kỳ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|---------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Trọng Tín -L.A | 100.00%                                | 100.00%                               | Sản xuất và kinh doanh nông được  |

**11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

|                                  | <u>Cuối kỳ</u><br><u>Số lượng CP</u> | <u>Đầu năm</u><br><u>Số lượng CP</u> | <u>Cuối kỳ</u><br><u>VND</u> | <u>Đầu năm</u><br><u>VND</u> |
|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Hải Yến             |                                      |                                      | 179,514,814,098              | 179,514,814,098              |
| CTCP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông | 1,379,000                            | 1,379,000                            | 13,790,000,000               | 13,790,000,000               |
|                                  |                                      |                                      | <b>193,304,814,098</b>       | <b>193,304,814,098</b>       |

**Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh**

|                                  | <u>Tỷ lệ lợi ích</u><br><u>Cuối kỳ</u> | <u>Q.biểu quyết</u><br><u>Cuối kỳ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|----------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH Hải Yến             | (*)                                    | (*)                                   | Dịch vụ khách sạn, nhà hàng       |
| CTCP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông | 40.00%                                 | 40.00%                                | Thương mại nông nghiệp            |

(\*) Ghi chú:

Công ty TNHH Hải Yến hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702000784 đăng ký lần đầu ngày 13/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 12/09/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, vốn điều lệ là 60.000.000.000 đồng. Biên bản cuộc họp Hội đồng thành viên lần 13 của Công ty TNHH Hải Yến điều chỉnh tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (tên cũ là Công ty Khử trùng và Giám định) là 66,67% và Công ty XNK Tổng hợp III (nay sáp nhập vào Công ty Thực phẩm và Đầu tư Công nghệ) là 33,33%.

Công ty CP Khử trùng Việt Nam đã chuyển vốn đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến đến nay là 176.500.000.000 đồng.

Chi phí khác liên quan đến khoản đầu tư là 3.014.814.098 đồng.

**12 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

|                                           | <u>Cuối kỳ</u><br><u>Số lượng CP</u> | <u>Cuối kỳ</u><br><u>Giá trị VNĐ</u> | <u>Đầu năm</u><br><u>Số lượng CP</u> | <u>Đầu năm</u><br><u>Giá trị VNĐ</u> |
|-------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Cổ phiếu CTCP Nông được HAI (*)           | 360,000                              | 17,227,800,000                       | 360,000                              | 17,227,800,000                       |
| Cổ phiếu CTCP Bảo vệ thực vật Sài Gòn (*) | 71,500                               | 2,249,390,000                        | 71,500                               | 2,249,390,000                        |
|                                           | <b>431,500</b>                       | <b>19,477,190,000</b>                | <b>431,500</b>                       | <b>19,477,190,000</b>                |

|                                           | <u>Cuối kỳ</u><br><u>Số lượng CP</u> | <u>Đầu năm</u><br><u>Số lượng CP</u> | <u>Cuối kỳ</u><br><u>VND</u> | <u>Đầu năm</u><br><u>VND</u> |
|-------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Cổ phiếu CTCP Nông được HAI (*)           | 360,000                              | 360,000                              | 17,227,800,000               | 17,227,800,000               |
| Cổ phiếu CTCP Bảo vệ thực vật Sài Gòn (*) | 71,500                               | 71,500                               | 2,249,390,000                | 2,249,390,000                |
|                                           |                                      |                                      | <b>19,477,190,000</b>        | <b>19,477,190,000</b>        |

**13 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

| <u>Tên chứng khoán</u>            | <u>Số lượng</u><br><u>CP, CC</u> | <u>Giá trị theo</u><br><u>giá thị trường</u> | <u>Giá trị theo</u><br><u>sổ kế toán</u> | <u>Dự phòng</u><br><u>giảm giá</u> |
|-----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------|
| Cổ phiếu Công ty CP Nông được HAI | 360,000                          | 7,920,000,000                                | 17,227,800,000                           | (9,307,800,000)                    |
| Cổ phiếu CTCP Bảo vệ thực vật SG  | 71,500                           | 1,036,750,000                                | 2,249,390,000                            | (1,212,640,000)                    |
|                                   | <b>431,500</b>                   | <b>8,956,750,000</b>                         | <b>19,477,190,000</b>                    | <b>(10,520,440,000)</b>            |



**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                       | <u>Cuối kỳ</u>       | <u>Đầu năm</u>       |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng | 6,005,847,495        | 6,528,838,065        |
| Chi phí sửa chữa lớn                  | 105,347,661          | 125,649,647          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác        | 228,924,214          | 260,643,403          |
|                                       | <b>6,340,119,370</b> | <b>6,915,131,115</b> |

**15 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

|                                                                       | <u>Cuối kỳ</u>     | <u>Đầu năm</u>     |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được | 160,062,576        | 160,062,576        |
|                                                                       | <b>160,062,576</b> | <b>160,062,576</b> |

**16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

|                       | <u>Cuối kỳ</u>     | <u>Đầu năm</u>     |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Ký quỹ dài hạn        | 554,242,046        | 490,629,258        |
| Ký quỹ thuê văn phòng |                    | -                  |
|                       | <b>554,242,046</b> | <b>490,629,258</b> |

**17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                  | <u>Cuối kỳ</u>         | <u>Đầu năm</u>        |
|------------------|------------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn (*) | 130,121,330,426        | 80,544,642,030        |
|                  | <b>130,121,330,426</b> | <b>80,544,642,030</b> |

(\*) Thông tin bổ sung : Các khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho

**18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|                          | <u>Cuối kỳ</u>         | <u>Đầu năm</u>         |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán       | 305,964,399,930        | 257,941,651,627        |
| Người mua trả tiền trước | 529,213,526            | 684,054,705            |
|                          | <b>306,493,613,456</b> | <b>258,625,706,332</b> |

**19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                           | <u>Cuối kỳ</u>        | <u>Đầu năm</u>        |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp | 1,740,249,361         | 1,422,172,238         |
| Thuế TNDN                 | 9,972,136,887         | 33,235,688,033        |
| Thuế thu nhập cá nhân     | 155,059,572           | 1,575,509,410         |
| Các loại thuế khác        | 453,668,793           | 688,848,808           |
|                           | <b>12,321,114,613</b> | <b>36,922,218,489</b> |

**20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                              | <u>Cuối kỳ</u>        | <u>Đầu năm</u>        |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trích trước chi phí bán hàng | 33,840,828,649        | 21,395,578,713        |
|                              | <b>33,840,828,649</b> | <b>21,395,578,713</b> |

**21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                          | <u>Cuối kỳ</u>         | <u>Đầu năm</u>         |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tài sản thừa chờ xử lý                   | 11,541,917             | 2,672,159              |
| Kinh phí công đoàn                       | 584,720,254            | 493,307,564            |
| Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BH thất nghiệp | -                      | 79,649,748             |
| Tiền mượn Công ty TNHH Hải Yến           | 116,500,000,000        | 116,500,000,000        |
| Phải trả thù lao Hội đồng quản trị       | 47,375,010             |                        |
| Phải trả tiền thuế TNCN đã trừ của NLĐ   | 1,820,049,087          | 195,017,051            |
| Các khoản phải trả phải nộp khác         | 9,943,566,492          | 10,245,092,427         |
|                                          | <b>128,907,252,760</b> | <b>127,515,738,950</b> |

## 22 . QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi  
Quỹ hỗ trợ CBCNV

| <u>Cuối kỳ</u>        | <u>Đầu năm</u>       |
|-----------------------|----------------------|
| 9,790,571,554         | 2,359,986,070        |
| 500,000,000           | 500,000,000          |
| <b>10,290,571,554</b> | <b>2,859,986,070</b> |

## 23 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến  
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn

| <u>Cuối kỳ</u>        | <u>Đầu năm</u>        |
|-----------------------|-----------------------|
| 34,784,900,000        | 34,784,900,000        |
| 2,022,026,209         | 1,709,962,369         |
| <b>36,806,926,209</b> | <b>36,494,862,369</b> |

## 24 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem Phụ lục 1 trang số 24

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông

| <u>Cuối kỳ</u>         | <u>Đầu năm</u>         |
|------------------------|------------------------|
| 132,827,530,000        | 132,827,530,000        |
| <b>132,827,530,000</b> | <b>132,827,530,000</b> |

### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu  
+ Vốn góp đầu kỳ  
+ Vốn góp tăng trong kỳ  
+ Vốn góp giảm trong kỳ  
+ Vốn góp cuối kỳ  
- Cổ tức đã chia  
+ Cổ tức đã chia bằng tiền

| <u>Cuối kỳ</u>  | <u>Đầu năm</u>  |
|-----------------|-----------------|
| 132,827,530,000 | 132,827,530,000 |
| -               | -               |
| 132,827,530,000 | 132,827,530,000 |
| 6,604,321,500   |                 |

Công ty chỉ trả cổ tức đợt 3 năm 2013 theo Nghị quyết HĐQT số 02/2014/NQ-HĐQT-VFC ngày 21/02/2014 (5% mệnh giá).

### d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành  
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành  
+ Cổ phiếu phổ thông  
+ Cổ phiếu ưu đãi  
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  
+ Cổ phiếu phổ thông  
+ Cổ phiếu ưu đãi  
- Số lượng cổ phiếu quỹ  
+ Cổ phiếu phổ thông  
+ Cổ phiếu ưu đãi  
\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):

| <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|----------------|----------------|
| 13,282,753     | 13,282,753     |
| 13,282,753     | 13,282,753     |
| 13,282,753     | 13,282,753     |
| -              | -              |
| 13,208,643     | 13,208,643     |
| 13,208,643     | 13,208,643     |
| -              | -              |
| 74,110         | 74,110         |
| 74,110         | 74,110         |
| -              | -              |
| 10,000         | 10,000         |

### e. Phân phối lợi nhuận

#### Lợi nhuận chưa phân phối đầu quý

#### Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong quý

Trích thù lao hội đồng quản trị năm 2013  
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận năm 2013  
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2013  
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2013  
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2013  
Trích Quỹ hoạt động xã hội từ lợi nhuận năm 2013  
Trả cổ tức

| <u>Cuối kỳ</u>         | <u>Đầu năm</u>         |
|------------------------|------------------------|
| <b>131,641,873,092</b> | 122,815,287,449        |
| <b>32,408,938,238</b>  | 22,035,228,643         |
| (1,105,309,935)        |                        |
| (3,684,366,452)        |                        |
| (11,053,099,355)       |                        |
| (8,842,479,484)        |                        |
| (775,000,000)          |                        |
| (3,000,000,000)        |                        |
| (6,604,321,500)        | (13,208,643,000)       |
| <b>128,986,234,604</b> | <b>131,641,873,092</b> |

#### Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối quý



**25 . VẬT TƯ, HÀNG HÓA NHẬN GIỮ HỘ, NHẬN GIA CÔNG**

Hàng hóa nhận giữ hộ khách hàng

| <u>Cuối kỳ</u>       | <u>Đầu năm</u>       |
|----------------------|----------------------|
| 4,417,734,908        | 7,265,170,114        |
| <b>4,417,734,908</b> | <b>7,265,170,114</b> |

**26 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Doanh thu bán hàng  
Doanh thu cung cấp dịch vụ  
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (cho thuê VP)

| <u>Kỳ này</u>          | <u>Kỳ trước</u>        |
|------------------------|------------------------|
| 451,823,129,920        | 372,241,221,582        |
| 60,186,083,283         | 66,492,207,482         |
| 1,853,396,812          | 2,172,353,902          |
| <b>513,862,610,015</b> | <b>440,905,782,966</b> |

**27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ**

Chiết khấu thương mại  
Hàng bán bị trả lại

| <u>Kỳ này</u>      | <u>Kỳ trước</u>      |
|--------------------|----------------------|
|                    | 49,611,000           |
| 238,956,200        | 965,198,850          |
| <b>238,956,200</b> | <b>1,014,809,850</b> |

**28 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Doanh thu thuần bán hàng  
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ  
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư

| <u>Kỳ này</u>          | <u>Kỳ trước</u>        |
|------------------------|------------------------|
| 451,584,173,720        | 371,226,411,732        |
| 60,186,083,283         | 66,492,207,482         |
| 1,853,396,812          | 2,172,353,902          |
| <b>513,623,653,815</b> | <b>439,890,973,116</b> |

**29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán  
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp  
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư  
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (+/-)  
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

| <u>Kỳ này</u>          | <u>Kỳ trước</u>        |
|------------------------|------------------------|
| 319,830,639,860        | 273,782,526,867        |
| 39,487,313,010         | 42,962,305,656         |
| 202,923,870            | 230,804,649            |
|                        | 1,387,541,874          |
|                        | (2,238,085,205)        |
| <b>359,520,876,740</b> | <b>316,125,093,841</b> |

**30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Lãi tiền gửi ngân hàng  
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia  
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện  
Lãi chậm thanh toán  
Doanh thu tài chính khác

| <u>Kỳ này</u>        | <u>Kỳ trước</u>      |
|----------------------|----------------------|
| 3,995,147,323        | 346,644,298          |
| 360,000,000          | 1,080,000,000        |
| 14,510,818           | 46,733,766           |
| 10,534,000           |                      |
|                      | 29,832,929           |
| <b>4,380,192,141</b> | <b>1,503,210,993</b> |

**31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Chi phí lãi vay  
Chiết khấu thanh toán  
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện  
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn  
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn  
Chi phí tài chính khác

| <u>Kỳ này</u>        | <u>Kỳ trước</u>      |
|----------------------|----------------------|
| 1,157,468,521        | 2,648,098,731        |
|                      | 5,515,222,000        |
| 18,885,876           | 90,126,995           |
|                      | 1,128,050,000        |
| (84,550,000)         | -                    |
|                      | 232,560              |
| <b>1,091,804,397</b> | <b>9,381,730,286</b> |

### 32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí nhân công  
Chi phí nguyên liệu, vật liệu  
Chi phí dụng cụ, đồ dùng  
Chi phí khấu hao tài sản cố định  
Chi phí dịch vụ mua ngoài  
Chi phí khác bằng tiền

| Kỳ này                | Kỳ trước              |
|-----------------------|-----------------------|
| 32,797,183,133        | 29,930,321,785        |
| 187,095,279           | 164,117,198           |
| 304,461,843           | 181,888,080           |
| 1,523,211,906         | 1,434,103,770         |
| 7,059,686,923         | 6,546,818,295         |
| 50,688,646,844        | 18,717,149,124        |
| <b>92,560,285,928</b> | <b>56,974,398,252</b> |

### 33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân công  
Chi phí nguyên liệu, vật liệu  
Chi phí dụng cụ, đồ dùng  
Chi phí khấu hao tài sản cố định  
Thuế phí và lệ phí  
Chi phí dự phòng  
Chi phí dịch vụ mua ngoài  
Chi phí khác bằng tiền

| Kỳ này                | Kỳ trước              |
|-----------------------|-----------------------|
| 9,818,469,724         | 9,723,070,525         |
|                       | 55,999,655            |
|                       | 68,520,245            |
| 1,361,293,056         | 1,787,844,343         |
|                       |                       |
| 3,744,136,862         | 4,518,682,124         |
| 394,262,277           | 766,131,048           |
| 3,232,637,950         | 2,596,855,282         |
| <b>18,550,799,869</b> | <b>19,517,103,222</b> |

### 34 . THU NHẬP KHÁC

Thu nhập từ thanh lý tài sản  
Tài sản thừa trong kiểm kê  
Thu hoàn nhập các khoản trích trước không chi hết  
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp  
Thu nhập khác

| Kỳ này             | Kỳ trước             |
|--------------------|----------------------|
|                    | 76,477,273           |
| 143,098            | 7,935,205            |
|                    | 2,869,824,835        |
| 238,174,080        | 496,426,634          |
| 267,644,665        | 829,727,306          |
| <b>505,961,843</b> | <b>4,280,391,253</b> |

### 35 . CHI PHÍ KHÁC

Tài sản thiếu trong kiểm kê  
Chi phí do thanh lý tài sản  
Xử lý vật tư mất phẩm chất  
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng  
Chi phí loại trừ khi tính thuế TNDN  
Chi phí xử lý các khoản nợ xóa sổ  
Chi phí khác

| Kỳ này               | Kỳ trước             |
|----------------------|----------------------|
| 8,129,607            | 724,517,678          |
| 43,750,000           |                      |
| 3,306,819,817        | 2,307,127,846        |
| 247,500              | 26,524,546           |
| 1,046,018,816        | 84,200,488           |
| <b>4,404,965,740</b> | <b>3,142,370,558</b> |

### 36 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành**  
**Điều chỉnh các khoản:**  
Cổ tức, lợi nhuận được chia  
Lãi trái phiếu chính phủ  
Điều chỉnh các khoản chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế  
**Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp**  
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%  
Các khoản điều chỉnh tăng theo Biên bản Thanh tra Bộ Tài chính  
**Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành**  
Điều chỉnh thuế TNDN phát sinh từ năm trước  
**Chi phí thuế thu nhập hiện hành**  
(\*) theo .....

| Kỳ này                | Kỳ trước              |
|-----------------------|-----------------------|
| <b>42,381,075,125</b> | <b>40,533,879,203</b> |
| (360,000,000)         | (1,080,000,000)       |
| -                     |                       |
| 3,306,819,817         | 1,307,127,846         |
| <b>45,327,894,942</b> | <b>40,761,007,049</b> |
| 9,972,136,887         | 10,440,251,762        |
| <b>9,972,136,887</b>  | <b>10,440,251,762</b> |
|                       | 1,804,430,717         |
| <b>9,972,136,887</b>  | <b>12,244,682,479</b> |



37 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch  
 CP thuế TNDN hoàn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoàn lại  
 Thu nhập thuế TNDN hoàn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng  
 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ  
 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoàn lại phải trả

| Kỳ này | Kỳ trước      |
|--------|---------------|
|        | (160,062,575) |
|        | -             |
| -      | (160,062,575) |

38 . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tăng vốn chủ sở hữu từ phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên theo chương trình ESOP

| Kỳ này | Kỳ trước |
|--------|----------|
| VND    | VND      |

Lập, ngày 12 tháng 05 năm 2014  
 Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung



Phạm Thị Ngọc Phương



Trương Công Cứ

## 24 PHỤ LỤC 1 VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                           | Vốn đầu tư<br>của CSH  | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu<br>quỹ      | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự<br>phòng       | Quỹ khác<br>thuộc VCSH | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|---------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                           | VND                    | VND                     | VND                  | VND                      | VND                   | VND                    | VND                         | VND                    |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>  | <b>132,827,530,000</b> | <b>70,731,808,592</b>   | <b>(702,100,000)</b> | <b>187,285,913,495</b>   | <b>32,431,882,500</b> | <b>15,790,760,573</b>  | <b>131,641,873,092</b>      | <b>570,007,668,252</b> |
| Tăng trong năm nay        | -                      | -                       | -                    | 11,053,099,355           | 775,000,000           | 6,684,366,452          | 32,408,938,238              | 50,921,404,045         |
| Tăng vốn                  |                        | -                       | -                    | -                        | -                     | -                      | -                           | -                      |
| Lợi nhuận                 | -                      | -                       | -                    | -                        | -                     | -                      | 32,408,938,238              | 32,408,938,238         |
| Quỹ tăng do phân phối L   | -                      | -                       | -                    | 11,053,099,355           | 775,000,000           | 6,684,366,452          | -                           | 18,512,465,807         |
| Tăng khác                 | -                      | -                       | -                    | -                        | -                     | -                      | -                           | -                      |
| Giảm trong năm nay (*)    | -                      | -                       | -                    | -                        | -                     | -                      | (35,064,576,726)            | (35,064,576,726)       |
| Giảm vốn                  | -                      | -                       | -                    | -                        | -                     | -                      | -                           | -                      |
| Phân phối lợi nhuận       |                        |                         |                      |                          |                       |                        | (35,064,576,726)            | (35,064,576,726)       |
| Giảm khác                 | -                      | -                       | -                    | -                        | -                     | -                      | -                           | -                      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b> | <b>132,827,530,000</b> | <b>70,731,808,592</b>   | <b>(702,100,000)</b> | <b>198,339,012,850</b>   | <b>33,206,882,500</b> | <b>22,475,127,025</b>  | <b>128,986,234,604</b>      | <b>585,864,495,571</b> |

(\*) Ghi chú: Số giảm được trình bày là số âm và ghi trong ngoặc đơn